

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	7

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 3700748131 ngày 14 tháng 1 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Bà Trần Thị Mộng Thu	Thành viên
Ông Masami Kitahashi	Thành viên (đến ngày 10.5.2019)
Ông Masao Kamibayyashimaya	Thành viên (từ ngày 10.5.2019)
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Lê Đức Nghĩa	Tổng Giám đốc
Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Anh	Thành viên
Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
------------------	--

Trụ sở chính

Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B
Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa,
Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 1 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.317.437.925.483	2.267.958.718.466
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.222.758.654	11.916.458.195
111	Tiền		21.222.758.654	11.916.458.195
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.044.245.044.955	476.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.044.245.044.955	476.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		472.362.772.345	598.832.705.151
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	416.005.264.809	501.880.098.096
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	21.280.084.617	35.293.719.188
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	30(a)	-	42.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	44.517.909.138	21.051.066.680
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(9.577.841.659)	(1.975.632.381)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		137.355.440	583.453.568
140	Hàng tồn kho	9	758.978.412.943	1.155.968.166.074
141	Hàng tồn kho		761.937.720.020	1.157.778.972.123
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.959.307.077)	(1.810.806.049)
150	Tài sản ngắn hạn khác		20.628.936.586	25.241.389.046
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	16.597.832.989	19.410.649.103
152	Thuế GTGT được khấu trừ		812.232.597	632.746.890
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	3.218.871.000	5.197.993.053
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.341.075.615.336	1.114.416.883.782
220	Tài sản cố định		298.105.336.569	334.862.814.566
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	278.110.169.778	313.242.613.224
222	Nguyên giá		465.431.074.245	484.774.664.328
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(187.320.904.467)	(171.532.051.104)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	19.995.166.791	21.620.201.342
228	Nguyên giá		28.070.583.941	26.735.635.891
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.075.417.150)	(5.115.434.549)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.163.306.006	7.085.156.661
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.163.306.006	7.085.156.661
250	Đầu tư tài chính dài hạn		916.600.000.000	656.600.000.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	916.600.000.000	656.600.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		125.206.972.761	115.868.912.555
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	125.206.972.761	115.578.640.547
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	-	290.272.008
270	TỔNG TÀI SẢN		3.658.513.540.819	3.382.375.602.248

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		635.009.693.780	902.986.188.664
310	Nợ ngắn hạn		635.009.693.780	902.986.188.664
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	230.834.095.935	236.830.890.564
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	89.291.098.394	168.052.607.645
313	Thuế và các khoản phải nộp ngắn sách Nhà nước	15(b)	28.034.423.594	59.201.120.787
314	Phải trả người lao động	16	60.243.208.211	73.205.676.267
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	21.456.972.664	27.990.767.113
319	Phải trả ngắn hạn khác		408.227.746	2.055.121.722
320	Vay ngắn hạn	18	203.824.187.968	327.095.813.104
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		917.479.268	8.554.191.462
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.023.503.847.039	2.479.389.413.584
410	Vốn chủ sở hữu		3.023.503.847.039	2.479.389.413.584
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	859.380.830.000	803.160.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		859.380.830.000	803.160.690.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	1.408.471.865.056	826.008.726.600
415	Cổ phiếu quỹ	21	(16.000.000)	(16.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	22.829.452.785	7.673.760.702
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	732.837.699.198	842.562.236.282
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		677.835.981.193	568.089.149.655
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		55.001.718.005	274.473.086.627
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.658.513.540.819	3.382.375.602.248



Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 1 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	912.127.604.123	1.274.930.525.141	3.418.189.384.186	3.678.804.399.929
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.471.366.629)	(1.325.872.750)	(8.682.321.013)	(6.169.620.939)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	907.656.237.494	1.273.604.652.391	3.409.507.063.173	3.672.634.778.990
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(765.653.756.549)	(938.642.632.887)	(2.822.125.763.683)	(2.662.034.904.039)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.002.480.945	334.962.019.504	587.381.299.490	1.010.599.874.951
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20.043.497.936	8.777.784.916	113.047.728.212	38.376.511.375
22	Chi phí tài chính	(3.082.822.872)	(5.362.455.331)	(16.384.455.356)	(17.054.258.786)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.705.030.784)	(4.881.230.967)	(14.565.320.886)	(12.768.176.277)
25	Chi phí bán hàng	(83.171.862.447)	(104.520.929.456)	(339.092.251.634)	(345.280.819.075)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(22.329.609.373)	(20.310.048.111)	(79.875.765.077)	(83.586.111.599)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	53.461.684.189	213.546.371.522	265.076.555.635	603.055.196.866
31	Thu nhập khác	726.760.741	2.497.725.295	8.378.847.731	12.802.639.608
32	Chi phí khác	(2.779.646.125)	(1.246.609.142)	(5.400.247.641)	(2.906.428.488)
40	Lợi nhuận khác	(2.052.885.384)	1.251.116.153	2.978.600.090	9.896.211.120
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.408.798.805	214.797.487.675	268.055.155.725	612.951.407.986

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
		VND	VND	VND	VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(13.032.832.195)	(47.124.991.000)	(58.077.496.312)	(135.607.903.367)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	290.272.008	(290.272.008)	290.272.008
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	38.375.966.610	167.962.768.683	209.687.387.405	477.633.776.627



Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 1 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	268.055.155.725	612.951.407.986
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	53.554.355.857	47.999.846.239
03	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	8.750.710.306	(727.587.295)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(203.681.102)	(13.546.096)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(103.541.988.912)	(33.618.199.192)
06	Chi phí lãi vay	14.565.320.886	12.768.176.277
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	241.179.872.760	639.360.097.919
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	102.361.145.998	(103.644.443.944)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	395.841.252.103	(252.641.003.123)
11	Giảm các khoản phải trả	(116.128.627.636)	(33.393.855.220)
12	Tăng các chi phí trả trước	(6.815.516.100)	(31.815.059.435)
14	Tiền lãi vay đã trả	(14.565.320.886)	(12.768.176.277)
15	Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(78.658.917.816)	(117.832.306.273)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(36.896.199.000)	(28.793.948.505)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	486.317.689.423	58.471.305.142
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(32.975.925.999)	(56.089.131.607)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ	18.115.636.364	35.454.545
23	Mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.279.745.044.955)	(1.084.099.909.723)
24	Bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.729.500.000.000	1.019.099.909.723
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(236.000.000.000)	(271.600.000.000)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	83.573.474.808	35.808.470.895
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(717.531.859.782)	(356.845.206.167)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	638.683.278.456	13.239.130.000
32	Chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(16.000.000)
33	Thu từ vay ngắn hạn	783.234.381.671	1.068.959.118.135
34	Chi trả nợ gốc vay	(906.367.966.574)	(837.773.345.033)
36	Chia cổ tức cho chủ sở hữu	(274.996.745.600)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	240.552.947.953	244.408.903.102
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	9.338.777.594	(53.964.997.923)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	11.916.458.195	65.882.673.325
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	(32.477.135)	(1.217.207)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	21.222.758.654	11.916.458.195



Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập



Thiệu Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 1 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và được điều chỉnh lần gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp chi tiết như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành Phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh thiết bị nhà bếp
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	100	100	Sản xuất và kinh doanh đồ gỗ
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	Thành Phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh sản phẩm nội thất, sản phẩm trang trí nội thất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 2.297 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.548 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự sụt giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 33%
Máy móc, thiết bị	8% - 100%
Phương tiện vận tải	7% - 50%
Thiết bị quản lí	13% - 33%
Khác	7% - 50%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	20% - 50%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương cấp.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê ghi trên hợp đồng thuê.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do công ty mẹ phát hành và được mua lại bởi chính công ty mẹ, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng như sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.17 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói và chi phí vận chuyển.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Đồng cổ đông.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt	334.707.689	244.773.030
Tiền gửi ngân hàng	20.888.050.965	11.671.685.165
	<u>21.222.758.654</u>	<u>11.916.458.195</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5,6% - 7,6%/năm (2018: 5,6% - 7,6%/năm).

(b) Đầu tư vào công ty con

	31.12.2019			31.12.2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	120.000.000.000	-	-	60.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	796.600.000.000	-	-	596.600.000.000	-	-
	<u>916.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>656.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty con này do các công ty con này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	306.157.762.712	446.196.489.727
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	109.847.502.097	55.683.608.369
	<u>416.005.264.809</u>	<u>501.880.098.096</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 20.030.395.747 đồng và 3.084.690.085 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	<u>21.280.084.617</u>	<u>35.293.719.188</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Ký quỹ, ký cược	9.762.126.636	10.203.762.997
Lãi tiền gửi dự thu	31.552.585.571	7.630.809.037
Tạm ứng cho nhân viên	795.039.324	1.185.983.056
Khác	2.408.157.607	2.030.511.590
	<u>44.517.909.138</u>	<u>21.051.066.680</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

31.12.2019				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày quá hạn Ngày
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa và Đóng Tàu Sài Gòn	2.144.622.095	5.874.660	2.138.747.435	Trên 3 năm
Hickory Group PTY LTD	2.639.637.591	791.891.277	1.847.746.314	Trên 2 năm
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng An Gia Hưng	7.200.866.896	5.534.867.991	1.665.998.905	Trên 6 tháng
Công Ty TNHH Xây Dựng Trung Quốc	2.251.016.309	1.125.508.154	1.125.508.155	Trên 1 năm
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Hưng Long Phát	2.129.404.220	1.064.702.110	1.064.702.110	Trên 1 năm
Khác	3.664.848.636	1.929.709.896	1.735.138.740	Trên 6 tháng
	<u>20.030.395.747</u>	<u>10.452.554.088</u>	<u>9.577.841.659</u>	

31.12.2018				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày quá hạn Ngày
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa và Đóng Tàu Sài Gòn	2.144.622.095	647.303.069	1.497.319.026	Trên 1 năm
Khác	940.067.990	461.754.635	478.313.355	Trên 6 tháng
	<u>3.084.690.085</u>	<u>1.109.057.704</u>	<u>1.975.632.381</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	36.840.867.388	-	54.365.221.521	-
Nguyên vật liệu	391.118.884.648	(2.540.012.854)	512.867.180.746	(1.417.855.580)
Chi phí SXKD dở dang	2.577.396.029	(35.282.432)	2.679.776.419	(5.576.282)
Thành phẩm	303.287.027.944	(384.011.791)	548.604.901.865	(377.510.232)
Hàng hóa	28.113.544.011	-	39.261.891.572	(9.863.935)
	<u>761.937.720.020</u>	<u>(2.959.307.077)</u>	<u>1.157.778.972.123</u>	<u>(1.810.806.049)</u>

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	1.810.806.049	2.791.787.276
Tăng	1.148.501.028	-
Giảm	-	(980.981.227)
Số dư cuối năm	<u>2.959.307.077</u>	<u>1.810.806.049</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí bảo hiểm	2.034.214.108	1.268.977.788
Công cụ, dụng cụ	5.277.685.469	4.927.578.035
Chi phí thuê hoạt động	458.305.300	427.274.889
Chi phí quảng cáo	864.067.697	1.162.650.606
Khác	7.963.560.415	11.624.167.785
	<u>16.597.832.989</u>	<u>19.410.649.103</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền thuê đất trả trước	69.880.598.769	71.700.868.331
Công cụ, dụng cụ	14.795.798.739	8.031.837.808
Chi phí thuê đất	2.140.263.123	2.186.372.921
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	29.080.740.264	26.785.303.151
Khác	9.309.571.866	6.874.258.336
	<u>125.206.972.761</u>	<u>115.578.640.547</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	115.578.640.547	90.500.198.933
Tăng	40.837.700.439	41.216.766.461
Phân bổ	(31.209.368.225)	(16.138.324.847)
Số dư cuối năm	<u>125.206.972.761</u>	<u>115.578.640.547</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	141.442.476.055	233.896.876.877	70.960.394.511	3.735.608.669	34.739.308.216	484.774.664.328
Mua trong năm	17.293.911.337	16.407.507.780	2.472.600.000	514.670.000	-	36.688.689.117
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	-	842.139.487	-	-	-	842.139.487
Thanh lý, nhượng bán	(2.812.806.352)	(36.838.903.045)	(6.453.046.706)	(363.053.580)	(10.406.609.004)	(56.874.418.687)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	155.923.581.040	214.307.621.099	66.979.947.805	3.887.225.089	24.332.699.212	465.431.074.245
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	38.119.560.622	80.956.814.535	25.226.756.117	1.369.414.577	25.859.505.253	171.532.051.104
Khấu hao trong năm	13.275.754.982	25.888.579.026	8.418.661.788	774.726.412	2.236.651.048	50.594.373.256
Thanh lý, nhượng bán	(2.297.814.720)	(19.430.452.846)	(2.769.563.909)	(363.053.580)	(9.944.634.838)	(34.805.519.893)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	49.097.500.884	87.414.940.715	30.875.853.996	1.781.087.409	18.151.521.463	187.320.904.467
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	103.322.915.433	152.940.062.342	45.733.638.394	2.366.194.092	8.879.802.963	313.242.613.224
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	106.826.080.156	126.892.680.384	36.104.093.809	2.106.137.680	6.181.177.749	278.110.169.778

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 13 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21,7 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 68 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 86 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	8.090.909.091	18.644.726.800	26.735.635.891
Mua trong năm	-	1.334.948.050	1.334.948.050
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	8.090.909.091	19.979.674.850	28.070.583.941
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	956.197.113	4.159.237.436	5.115.434.549
Khấu hao trong năm	221.804.518	2.738.178.083	2.959.982.601
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.178.001.631	6.897.415.519	8.075.417.150
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	7.134.711.978	14.485.489.364	21.620.201.342
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.912.907.460	13.082.259.331	19.995.166.791

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 299 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 299 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 7 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7,1 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Sửa chữa văn phòng	828.306.006	6.901.415.925
Mua sắm máy móc và thiết bị	335.000.000	183.740.736
	1.163.306.006	7.085.156.661

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	7.085.156.661	813.664.796
Mua sắm	16.312.130.339	34.378.813.858
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(842.139.487)	(3.252.668.159)
Chuyển sang chi phí trả trước	(21.359.841.507)	(24.854.653.834)
Khác	(32.000.000)	-
Số dư cuối năm	<u>1.163.306.006</u>	<u>7.085.156.661</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vina Eco Board	16.594.123.183	25.959.799.470
Khác	122.469.873.854	210.871.091.094
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	91.770.098.898	-
	<u>230.834.095.935</u>	<u>236.830.890.564</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	<u>89.291.098.394</u>	<u>168.052.607.645</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu khác/phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải (nộp)/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/(thu) trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
a) Phải thu				
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	5.188.271.193	3.826.510.689	(5.801.266.378)	3.213.515.504
Thuế nhập khẩu	1.688.616	(28.028.038.515)	28.026.349.899	-
Khác	8.033.244	(686.514.961)	683.837.213	5.355.496
	<u>5.197.993.053</u>	<u>(24.888.042.787)</u>	<u>22.908.920.734</u>	<u>3.218.871.000</u>
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	28.564.262.948	95.866.070.100	(107.646.447.997)	16.783.885.051
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	83.673.897.463	(83.673.897.463)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.236.170.297	58.077.496.312	(78.658.917.816)	3.654.748.793
Thuế thu nhập cá nhân	6.400.687.542	20.203.213.635	(19.008.111.427)	7.595.789.750
	<u>59.201.120.787</u>	<u>257.820.677.510</u>	<u>(288.987.374.703)</u>	<u>28.034.423.594</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng 12 và trích trước lương tháng 13 năm 2019 phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí nhân viên	11.723.131.159	17.618.991.065
Chi phí hoa hồng	5.286.743.771	4.986.190.212
Chi phí quảng cáo và truyền thông	432.689.000	582.400.000
Khác	4.014.408.734	4.803.185.836
	<u>21.456.972.664</u>	<u>27.990.767.113</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY NGÂN HẠN

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Giải ngân thêm VND	Hoàn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Vay ngân hàng (*)	327.095.813.104	783.234.381.671	-906.367.966.574	-138.040.233	203.824.187.968

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Tiền tệ	Tại ngày 31.12.2019 VND	Kỳ hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	36.364.151.664	3	31/3/2020	6%	Quyền sử dụng đất thửa 681 và tài sản gắn liền trên đất (6 Nhà xưởng), Máy móc, Thiết bị các loại
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	USD	1.541.741.183	6	10/01/2020	4%	Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441, máy móc thiết bị với giá trị 14.4 tỷ đồng
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam	VND	58.616.636.381	3	13/3/2020	5,9%	HĐ tiền gửi có kỳ hạn số 926/2019/01/002/HĐTG tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 8 giá trị 122 tỷ đồng, HĐ 926/2019/02/002/HĐTG tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 8 có giá trị 40 tỷ đồng
	USD	4.375.968.852	6	10/1/2020	4%	
		203.824.187.968				



19 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	-	290.272.008

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	290.272.008	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(290.272.008)	290.272.008
Số dư cuối năm	-	290.272.008

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	2019 VND	2018 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	290.272.008

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	31.12.2019	31.12.2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký	85.938.083	80.316.069
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	85.938.083	80.316.069
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.600)	(1.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85.936.483	80.314.469

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31.12.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	43.861.200	51,04	43.061.200	53,61
Công ty TNHH Whitlam Holding Pte	15.834.000	18,42	15.834.000	19,71
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	17.187.922	20,00	8.031.740	10,00
Khác	9.054.961	10,54	13.389.129	16,68
	<u>85.938.083</u>	<u>100</u>	<u>80.316.069</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	42.806.522	428.065.220.000
Cổ phiếu mới phát hành	37.509.547	375.095.470.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	80.316.069	803.160.690.000
Cổ phiếu mới phát hành	5.622.014	56.220.140.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>85.938.083</u>	<u>859.380.830.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 - DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	428.065.220.000	826.008.726.600	-	-	769.969.468.182	2.024.043.414.782
Vốn tăng trong năm	13.239.130.000	-	-	-	-	13.239.130.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22)	361.856.340.000	-	-	-	(361.856.340.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	477.633.776.627	477.633.776.627
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	28.789.779.018	(28.789.779.018)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.394.889.509)	(14.394.889.509)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(16.000.000)	-	-	(16.000.000)
Chuyển qua quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Khác	-	-	-	(6.116.018.316)	-	(6.116.018.316)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	803.160.690.000	826.008.726.600	(16.000.000)	7.673.760.702	842.562.236.282	2.479.389.413.584
Vốn tăng trong năm (i)	56.220.140.000	582.463.138.456	-	-	-	638.683.278.456
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(274.996.745.600)	(274.996.745.600)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	209.687.387.405	209.687.387.405
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	15.155.692.083	(15.155.692.083)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(25.259.486.806)	(25.259.486.806)
Khác	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	859.380.830.000	1.408.471.865.056	(16.000.000)	22.829.452.785	732.837.699.198	3.023.503.847.039

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông bất thường số 216-2018/NQ-GAC ngày 27 tháng 11 năm 2018, Công ty đã phát hành thêm 5.622.014 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông trong tháng 1 năm 2019, tăng vốn điều lệ của Công ty lên thành 859.380.830.000 đồng. Số tiền thu được từ đợt phát hành này là 638.683.278.456 đồng. Trong đó, Công ty đã dùng để thanh toán các khế ước vay là 164.900.910.389 đồng, thanh toán tiền mua nguyên vật liệu sản xuất là 93.782.368.067 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số tiền dùng để đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị là 380.000.000.000 đồng chưa được giải ngân.
- (ii) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 118-2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trích lập Quỹ Đầu tư phát triển với tỷ lệ 3% lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán.
- (iii) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 118-2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 5% lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán.

22 CỐ TỨC

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	-	-
Phải trả trong năm (Thuyết minh 21) (*)	274.996.745.600	361.856.340.000
Chi trả bằng tiền	(274.996.745.600)	-
Chi trả bằng cổ phiếu		(361.856.340.000)
Số dư cuối năm	-	-

- (*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 118-2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 14% trên mệnh giá vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán. Căn cứ Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 245-2019/NQ-GAC ngày 8 tháng 10 năm 2019, Hội đồng quản trị đã quyết định tạm ứng cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 18% trên mệnh giá vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty đã được soát xét.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 227.542 Đô la Mỹ và 123.349 EURO (31 tháng 12 năm 2018: 44.490 Đô la Mỹ và 6.522 EURO).

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 - DN

24 DOANH THU THUẬN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu bán thành phẩm	660.316.913.884	716.609.641.638	2.435.532.165.278	2.298.472.765.285
Doanh thu cung cấp dịch vụ	251.810.690.239	558.320.883.503	982.657.218.908	1.380.331.634.644
	<u>912.127.604.123</u>	<u>1.274.930.525.141</u>	<u>3.418.189.384.186</u>	<u>3.678.804.399.929</u>
Các khoản giảm trừ				
Hàng bán bị trả lại	(1.394.303.758)	(1.266.432.040)	(5.481.818.642)	(6.066.659.669)
Giảm giá hàng bán	-	(59.440.710)	(123.439.500)	(102.961.270)
Chiết khấu thương mại	(3.077.062.871)	-	(3.077.062.871)	-
	<u>(4.471.366.629)</u>	<u>(1.325.872.750)</u>	<u>(8.682.321.013)</u>	<u>(6.169.620.939)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	655.845.547.255	715.283.768.888	2.426.849.844.265	2.292.303.144.346
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	251.810.690.239	558.320.883.503	982.657.218.908	1.380.331.634.644
	<u>907.656.237.494</u>	<u>1.273.604.652.391</u>	<u>3.409.507.063.173</u>	<u>3.672.634.778.990</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	478.783.219.602	478.803.206.922	1.820.609.111.140	1.550.154.188.466
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	285.333.746.173	460.056.829.401	1.000.368.151.515	1.112.861.696.800
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.536.790.774	(217.403.436)	1.148.501.028	(980.981.227)
	<u>765.653.756.549</u>	<u>938.642.632.887</u>	<u>2.822.125.763.683</u>	<u>2.662.034.904.039</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	18.976.127.194	6.724.430.073	70.045.223.943	28.260.137.985
Lãi từ khoản cho bên liên quan vay (Thuyết minh 29(a))	-	801.802.739	1.450.027.399	5.418.078.691
Lợi nhuận được chia	-	-	36.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	863.689.640	1.238.006.008	5.348.795.768	4.684.748.603
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	203.681.102	13.546.096	203.681.102	13.546.096
	<u>20.043.497.936</u>	<u>8.777.784.916</u>	<u>113.047.728.212</u>	<u>38.376.511.375</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Mẫu số B 09 – DN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	29.004.154.682	34.674.278.236	124.884.061.109	120.038.782.462
Chi phí vận chuyển	14.116.487.641	26.597.543.598	54.553.650.136	74.722.595.249
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	14.809.652.551	15.482.220.381	59.377.304.774	60.081.614.610
Chi phí hoa hồng	1.354.658.259	3.631.181.141	5.934.878.615	12.993.246.589
Công cụ và dụng cụ	2.806.737.390	2.646.687.364	8.596.602.996	8.894.964.732
Chi phí khấu hao	2.516.882.670	2.435.913.949	10.187.963.980	8.874.245.695
Chi phí thuê	3.570.525.476	3.760.619.680	13.616.324.144	14.378.167.222
Chi phí sửa chữa và bảo trì	4.923.141.691	3.002.433.475	18.014.162.077	7.917.445.725
Khác	10.069.622.087	12.290.051.632	43.927.303.803	37.379.756.791
	<u>83.171.862.447</u>	<u>104.520.929.456</u>	<u>339.092.251.634</u>	<u>345.280.819.075</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.115.100.133	10.826.313.598	39.416.797.494	43.369.559.864
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	844.089.209	885.533.118	2.294.753.417	2.149.456.459
Chi phí khấu hao	383.883.929	410.380.713	1.702.073.307	1.564.087.895
Công cụ và dụng cụ	372.969.334	575.425.455	1.626.263.080	1.832.339.157
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	6.052.693.635	398.455.002	7.602.209.278	253.393.932
Khác	5.560.873.133	7.213.940.225	27.233.668.501	34.417.274.292
	<u>22.329.609.373</u>	<u>20.310.048.111</u>	<u>79.875.765.077</u>	<u>83.586.111.599</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	51.408.798.805	214.797.487.675	268.055.155.725	612.951.407.986
Thuế tính ở thuế suất 20%	10.281.759.761	42.959.497.535	53.611.031.145	122.590.281.597
Điều chỉnh:				
Thu nhập không chịu thuế	-	-	(7.200.000.000)	-
Chi phí không được khấu trừ	2.751.072.434	3.488.900.754	11.856.492.226	12.341.029.059
Dự phòng thiếu của các năm trước	-	386.320.703	100.244.949	386.320.703
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	13.032.832.195	46.834.718.992	58.367.768.320	135.317.631.359
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	13.032.832.195	47.124.991.000	58.077.496.312	135.607.903.367
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	(290.272.008)	290.272.008	(290.272.008)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	13.032.832.195	46.834.718.992	58.367.768.320	135.317.631.359

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, Công ty có số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Công ty	Quan hệ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
		VND	VND	VND	VND
(a) Giao dịch với các bên liên quan					
Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:					
<i>i) Doanh thu bán hàng</i>					
Doanh nghiệp Tư nhân Ván ép Trung Hiếu		20.794.480.204	26.399.387.988	80.405.735.655	86.583.756.482
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Công ty con	17.357.672.394	14.436.496.799	53.238.256.288	54.698.170.454
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	Công ty con gián tiếp	3.242.514.381	9.132.626.387	30.266.911.020	45.239.787.060
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Cổ đông kiểm soát	85.567.141.158	13.087.859.601	413.081.210.437	22.165.242.565
	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể				
	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT				
		126.961.808.137	63.056.370.775	576.992.113.400	208.686.956.561

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND	VND	VND
ii) Mua hàng hóa				
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	8.080.831.759	4.502.016.490	21.982.537.304	18.724.312.840
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	350.305.669	300.424.935	2.008.977.527	1.527.064.723
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	129.154.611.498	1.020.107.767	487.172.476.877	1.061.655.436
	<u>137.585.748.926</u>	<u>5.822.549.192</u>	<u>511.163.991.708</u>	<u>21.313.032.999</u>
iii) Bán Tài sản cố định				
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	<u>4.434.000.000</u>	<u>8.048.466.360</u>	<u>15.011.000.000</u>	<u>8.048.466.360</u>
iv) Mua Tài sản cố định				
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	<u>-</u>	<u>3.578.531.258</u>	<u>-</u>	<u>3.578.531.258</u>
v) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt				
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>1.412.855.464</u>	<u>14.493.381.785</u>	<u>21.980.150.788</u>	<u>33.510.846.519</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND	VND	VND
<i>vi) Hoạt động tài chính</i>				
<i>Đầu tư tài chính</i>				
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	-	-	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	65.100.000.000	200.000.000.000	396.600.000.000
		65.100.000.000	260.000.000.000	396.600.000.000
<i>Vay ngắn hạn</i>				
Vay từ Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	-	-	30.000.000.000
Trả nợ vay Công ty TNHH Sản xuất gỗ An Cường	-	-	-	30.000.000.000
<i>Cho vay ngắn hạn</i>				
Cho Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường vay	-	-	27.000.000.000	14.000.000.000
Nhận lại tiền Công ty TNHH Sản xuất gỗ An Cường vay	-	-	41.000.000.000	33.000.000.000
Nhận lại tiền Công ty TNHH Malloca Việt Nam vay	-	-	28.000.000.000	22.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND	VND	VND
vii) Các giao dịch khác				
<i>Lãi từ cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam	-	194.235.617	-	1.558.953.884
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	-	574.115.069	735.452.058	2.641.870.014
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	33.452.053	714.575.341	1.217.254.793
		801.802.739	1.450.027.399	5.418.078.691
<i>Chi phí lãi vay</i>				
Công ty TNHH Sản xuất gỗ An Cường	-	91.434.522	-	91.434.522
<i>Cổ tức đã chia</i>				
Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam	78.950.160.000	194.012.000.000	140.355.840.000	194.012.000.000
Whitlam Holding Pte. Ltd	28.501.200.000	71.340.000.000	50.668.800.000	71.340.000.000
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	30.938.259.600	36.186.960.000	55.001.350.400	36.186.960.000

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm đối với bên liên quan

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	120.609.500	10.326.247.570
Doanh nghiệp Tư nhân Ván Ép Trung Hiếu	6.128.605.142	8.038.038.217
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	10.461.065.795	16.799.960.492
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	93.137.221.660	20.519.362.090
	<u>109.847.502.097</u>	<u>55.683.608.369</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	-	28.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	14.000.000.000
	<u>-</u>	<u>42.000.000.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	91.542.518.255	-
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	227.580.643	-
	<u>91.770.098.898</u>	<u>-</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 20 tháng 1 năm 2020



Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

